

Chữ nghĩa làng văn

“Chữ nghĩa làng văn” đôi khi chỉ là một chữ, cụm từ, đoạn văn cô đọng, điển nghĩa, điển giải một áng thơ văn hoặc một thể tài nào đó. Những trích dẫn được gộp nhặt qua sách vở, trên mạng lưới của nhiều tác giả thành danh hay khuyết danh, không ngoài góc nhìn tận tìn thư bất như vô thư. Ấy là chưa kể nhiều từ ngữ, đề mục trong bộ sưu tập đang còn trong vòng nghi vấn, cần phải thẩm định lại nếu có thể được với những bậc thức giả văn kiến súc tích. Những phụ chú, dẫn chứng hay giai thoại do người viết kể lại, với chủ quan, khách quan chỉ cách nhau một sợi tóc. Vì vậy người sưu tầm không đặt ra “sai” hay “đúng”, vì cái sai hiện tại có thể là cái đúng ở một thời điểm nào khác. Xin chân thành cảm tạ và cáo lỗi những tác giả đã đóng góp bài vở trong sưu tập này, nhưng vì phương tiện eo hẹp nên người sưu tầm không thể thỉnh ý tác giả trước khi đăng tải – Ngô Không Phi Ngọc Hùng.

Tiếng Việt tiếng Tàu

Người Việt gọi nôm na những “người nhiều chuyện” thì người Tàu kêu là “bát ông, bát bát”. Từ chữ “bát”, người Việt dùng chữ “tám” như “Bà này... *tám* quá”. Ý là tò mò.

Người Tàu thích chữ “bát” vì tiếng Quảng Đông đọc là “pát”, nghĩa là “phát” đi với phát tài, phát đạt. Cũng như “cửu”, học đọc là “cẩu” hiểu theo nghĩa là lâu dài, trường cửu.

(Quách Xuân Sơn – Người Hoa, đồng âm và đầu óc dị đoan)

Văn học miền Nam (III)

Gần đây, chúng tôi cố gắng đưa vấn đề Văn học miền Nam trở lại văn đàn, vì có những người thực sự yêu văn chương ở trong nước muốn tìm hiểu về những tác giả và tác phẩm đã bị loại trừ sau 30/4/1975. Chúng tôi xin giới thiệu Vương Trí Nhàn, một trong những nhà phê bình miền Bắc đã không ngừng tiếp cận với văn học miền Nam từ thời kỳ phân chia Nam Bắc đến ngày nay.

Thụy Khuê: Nếu cần tìm về bản chất Văn học miền Nam, theo anh, những giá trị nào là cơ bản của nền văn học này?

Wương Trí Nhàn: Ở đây có giá trị cơ bản của văn học, giá trị hiện thực. Tôi hiểu giá trị hiện thực với nghĩa đọc Văn học miền Nam trước 75, tôi hiểu con người Việt Nam trong chiến tranh. Ở thành thị, quân đội nước ngoài tập trung đến, đời sống hứng chịu bao nhiêu đảo lộn; còn nông thôn thì nay thuộc phe này, mai phe kia, con người bị bom đạn xua đẩy đi khắp mọi nơi...

Đây là những nét làm nên bức tranh hiện thực. Có lần tôi đọc một cuốn sách của Túy Hồng, cuốn *Bướm khuya*, hay là cuốn *Đoàn lữ binh mùa thu* của Nhã Ca chẳng hạn, thì thấy những cuốn như thế - qua cách cảm thụ và diễn tả của các nhà văn nữ - vẫn có cái chỗ khả thủ của nó. Nó cho thấy một thứ hiện thực mà trước đây chưa từng có. Bức tranh hiện thực diễn tả ở đây không phải là cái hiện thực mà chúng tôi, dân nghiên cứu ở Hà Nội quen nghĩ, tức là ở đó phải có giai cấp nọ, giai cấp kia, phải có địa chủ, tư bản, nông dân đấu tranh với nhau. Cái quan niệm hiện thực đó nó cổ rồi, nó khô cứng lắm rồi - theo sự hướng dẫn của nó mà đọc văn học miền Nam thì sẽ thất vọng.

Hiện thực tôi nói ở đây là không khí đời sống nói chung, một thực tế ngọt ngào, đau đớn, có lúc như ma quái, người ta không thể nắm được, nó nằm ngoài tầm tay người ta, buộc người ta phải chấp nhận. Người ta cảm thấy mình bị như nung nóng lên, hành động ngôn ngữ không còn bình thường mà trở nên sai lệch tương lai thì vô vọng. Cái không khí đời sống như thế, tôi

thấy rất nhiều trong các tác phẩm của các nhà văn miền Nam. Và như vậy là thực trạng xã hội đã được bộc lộ, được ghi nhận.

(Thụy Khuê: Nói chuyện với nhà phê bình Vương Trí Nhàn)

Tục ngữ Ta và Tàu

Lệnh làng nào làng ấy đánh
Thánh làng nào làng ấy thờ

Đưng trang thổ địa, đưng trang linh
(Thổ địa nơi nào, nơi ấy linh)

(Nguyễn Lập Sơn – Dư Phát Linh)

Viết ở hải ngoại

"Sống về mồ mà
Không ai sống về cả bát cơm"

Mồ mà đây cũng là làng nước đó. Ở hải ngoại tuy bắt đầu lai rai có mồ mà, nhưng mà nó chưa đủ thành nước thành làng. Bát cơm tuy dễ kiếm nhưng làng nước khôn tìm. Hỡi ơi, thân no mà hồn đói. Biết nói thế nào cho hết mọi chua cay.

Ta có chữ "ngụ cư" để chỉ người tha phương đến tạm ở một nơi chốn nào đó. Cùng trong một nước, thế mà thân phận đã ngu ngơ. Huống hồ ra khỏi nước. Trước hết là ngôn ngữ bất đồng. Phong tục thói quen đã khác. Cái ăn càng lạ nhá không vô. Đó là chưa kể tình trạng bơ vơ lạ nước lạ non. Bỗng dưng người tị nạn vào cõi... diên sầu.

Diên sầu có lẽ sẽ là động cơ để viết. Viết cho giết hết mọi hoang liêu? Mới đầu hăm hờ cầm bút. Trút tâm sự nhớ nước nhớ nhà vào trang giấy! Thấy đơ đờ... buồn. Bèn viết nữa. Ngày nọ qua tháng kia. Lạ thay, nỗi buồn vẫn còn nguyên đó. Có thuyên giảm gì đâu. Đọc lại văn, càng thêm ngao ngán. Bởi vì văn chương không chỉ là nỗi nhớ nhà.

Viết cũng là sống! Sống không xong thì viết cái gì? Bỗng trở thành hoang mang với nỗi buồn bã cô độc của mình. Mặt khác, ở hải ngoại khó viết vì thiếu độc giả. Viết một mình tựa như diễn kịch một mình. Không, hoặc rất ít người xem. Không thể có không khí sôi nổi trong thế giới văn chương giữa tác giả và độc giả. Mặc nhiên, văn chương dần dần bị xuống cấp, và... thừa thãi vô duyên. Tuy nhiên, cuối cùng vẫn là ý hướng muốn sống và muốn viết. Dù ở hoàn cảnh nào. Đôi khi ở hải ngoại, tôi tự hỏi "Sống để làm gì?".

Câu hỏi ấy bám lấy tôi cho đến một hôm bật ra tiếng trả lời: "Sống để viết." Có lẽ, với tôi, bây giờ là câu tôi vừa ý nhất.

(Tường Vũ Anh Thi – Sống để viết)

Tục ngữ Tàu

Dưỡng nam bất giáo như dưỡng lư
Dưỡng nữ bất giáo như dưỡng trư

(Nuôi trai không dạy như nuôi lư
Nuôi gái không dạy như nuôi...lợn)

(Nguyễn Lập Sơn – Dư Phát Linh)

Chữ nghĩa bệnh già

Đến nhà bạn chơi, ngủ gật.
Ra đường "bị" gọi bằng...chú.

Chữ và nghĩa thổ ngữ (IV)

Ở Việt Nam, có hàng trăm địa danh bị thay đổi hay sai lệch về ngữ âm và chữ viết. Tìm hiểu những nguyên nhân gây ra sự biến đổi này, chúng ta sẽ hiểu được nguồn gốc và ý nghĩa ban đầu của các địa danh.

Do hiện tượng *mượn âm*: Khi du nhập một địa danh bằng ngôn ngữ khác không phải tiếng Việt có âm na ná tiếng Việt, địa danh đó phải mang "chiếc áo" tiếng Việt để dễ dùng và dễ phổ cập. Xin nêu mấy trường hợp tiêu biểu:

Hà Lan là đèo ở tỉnh Đắc Lắc. Hà Lan gốc Ê Đê, nguyên dạng là *Hlang*, nghĩa là "cỏ tranh". *Hlang* đã mượn âm Hà Lan, tên một quốc gia ở châu Âu.

Cù Lao là đảo nhỏ ngoài khơi Nha Trang. *Cù Lao* gốc Mã Lai *Pulaw*, là "hòn đảo". Trong tiếng Việt đã có sẵn từ *cù lao* ("công lao khó nhọc của cha mẹ khi nuôi con") có âm na ná *pulaw* nên *pulaw* mang vỏ ngữ âm của *cù lao*. Người Chăm cũng gọi tương tự người Mã Lai: *palao* là "hòn đảo".

Bái Tử Long là vũng biển trong vịnh Hạ Long, thuộc Quảng Ninh. *Bái Tử Long* là từ Hán Việt. Có người cho rằng vì vịnh đẹp như vịnh *Tulon* ở Pháp nên người Pháp gọi là *Baie Tulon*, sau người Việt chuyển hóa thành *Bái Tử Long*.

Thật ra, ở Pháp không có địa danh *Tulon*, mà chỉ có *Toulon* (đọc là "tu - lông"), tỉnh lỵ tỉnh Var, nằm bên bờ Địa Trung Hải. Vậy dạng gốc là *Baie Toulon*. Việc giải thích này có lý, vì có hiện tượng mượn âm trong tiếng Việt.

(Lê Trung Hòa – Những địa danh bị đổi sai lệch)

Ba que xỏ lá

Trong thời Pháp thuộc, có một bọn chủ trò tổ chức những "trò chơi đặt cược". Trò chơi của bọn họ gồm một cái que và ba chiếc lá. Mỗi lá có dính một chiếc vòng nhỏ ở cuống. Người chơi cầm cái que nhỏ xỏ vào ba vòng này. Mỗi người chỉ được xỏ một lần. Người nào xỏ vào được một lúc cả ba lá và nhắc được chúng lên thì được lĩnh thưởng. Ai xỏ trật, tức xỏ không vào lá nào hoặc chỉ vào một trong ba lá, sẽ mất toi số tiền đặt cược.

Dù chơi theo cách thức nào đi nữa, thì bọn chủ trò vẫn có nhiều mưu mẹo, khiến cho người chơi bao giờ cũng thua cuộc. Vì thế, người ta mới gọi bọn chủ trò là bọn "ba que xỏ lá" với hàm ý là bọn bịp bợm, lừa đảo, dối trá. Từ cách thức chơi thứ nhất, nhiều người cho rằng hình thức ban đầu của "ba que xỏ lá" là "xỏ lá ba que" dần dần được dùng để chỉ tất cả những hạng người lừa lọc, bịp bợm, đều cáng. Trong quá trình, thành ngữ được tách thành hai vế "ba que", "xỏ lá". Các bộ phận được tách ra này đã gia nhập vào vốn từ vựng tiếng Việt thành bọn ba que, bọn xỏ lá, bọn ba que xỏ lá.

Chữ nghĩa thập niên 30, 40

Chắt: con của cháu, ba đời (tầng tôn)
Chít: con của chắt, bốn đời (huyền tôn)
Chút: con của chít, năm đời (đích tôn?)

Giá sách cũ làng văn 1975-2010

Những lớp nhà văn từ 60 đến 70. Đây là lớp tuổi nhà văn chiếm số lượng đông đảo nhất ở hải ngoại. Họ là những:

Nguyễn Mộng Giác, ông có các tác phẩm *Ngựa nã chân bon*, *Xuôi dòng*, nhất là trường thiên *Mùa biển động* (1989) và *Sông Côn mùa lũ* (1991). Kiệt Tấn với *Nụ cười tre trúc* (1987), *Lớp lớp phù sa* (1988), *Nghề múa* (1989), *Em ơi biết đâu tìm* (1994). Phan Nhật Nam với *Những chuyện cần được kể lại*, *Mùa đông giữ lửa*, *Đường trường xa*. Nhật Tiến có *Mồ hôi của đá*, *Tiếng kèn*, *Gặp gỡ cuối năm*, *Một thời đang qua*. Ngô Thế Vinh viết *Cửu Long cạn dòng*, *Biển Đông dậy sóng*. Thảo Trường có *Tiếng thắm trong bụi tre gai* (1995) *Đá mực* (1998). Hoàng Khởi Phong với những sáng tác như *Ngẩng mặt nhìn trăng sáng* (1978) và nhất là *Ngày N.+* (1998)... Nguyễn Ngọc Ngạn: *Mẫu cổ uá*, *Nước đục*, *Lúc gần sáng*, *Sân khấu cuộc đời..v..v..* Nguyễn Quốc Trụ với *Lần cuối*, *Sài Gòn* (1998), *Nơi người chết mỉm cười* (1999). Hồ Trường An với *Lớp sống phé hưng*, *Nửa chợ nửa quê*, *Giai thoại hồng*, *Cõi ký ức xanh..v..v..* Nguyễn Thị Hoàng Bắc với *Long lanh hạt bụi*, *Bên lở bên bồi*, *Nhện*. Phan Lạc Tiếp viết ở Hải ngoại: *Quê nhà 40 năm trở lại*. Trần Long Hồ với *Ngày quanh quẩn* (1991), *Niềm vui ung thư* (1992), *Cõi mù sa*, *Kẻ đào mồ* (1993). Nam Dao với *Đất trời* (2002), *Khoảng chơi voi* (2001), *Trong buốt pha lê* (2001), *Tiếng còng* (2000), *Gió lửa* (1999). Võ Kỳ Điền (1941) với *Kẻ đưa đường* (1986), *Miền đất lạ* (1992).

Trong số những nhà văn lớp tuổi từ 60-70, có những nhà văn rơi vào sự sa sút so với thời kỳ còn ở trong nước như Nhật Tiến, Duyên Anh, Túy Hồng, Thảo Trường, Thế Uyên, Phan Lạc Tiếp và nhất là Phan Nhật Nam. Họ viết mà như thể không tới được nữa. Vẫn sống nghiêm ngặt tù đầy vẫn không đưa tác phẩm của họ lên cao được. Có những người thay đổi thái độ chính trị đã đành, như Duyên Anh, Nhật Tiến. Những người như Phan Nhật Nam, Thảo Trường vẫn một lòng, vẫn kiên trì, nhưng tác phẩm của họ lại chẳng nên cơm cháo gì.

(Hiện trạng lão hóa nơi các nhà văn Hải ngoại)

Chữ nghĩa làng văn

Trong bài phú của tác giả vô danh có câu:

[Người Hà Nội kẻ Sơn Tây, những tiếng thị phi, cũng lắm người khôn kẻ dại](#)
[Gái giang hồ trai tứ chiếng, mặc ai ngang dọc, tha hồ kẻ bắc người tây](#)

Giang hồ: tức Tam giang và Ngũ hồ.

Nghĩa đen là sông hồ. Nghĩa bóng, người (đàn ông) không định trú trú nhất định.

Giang hồ còn có nghĩa chỉ đàn bà con gái lăng lơ quanh quẩn nơi sông nước.

Nguồn gốc tiếng Việt I

Dân tộc ta, với ngàn năm lịch sử, có cùng chung một gốc, cùng chung một tiếng nói. Ngoại trừ một số dân thiểu số còn dùng thổ âm và một số địa phương dùng phương ngữ hay phát âm có đôi chút sai biệt, chúng ta đều nói, nghe và hiểu một thứ tiếng, đó là tiếng Việt. Tiếng Việt có phải tự ngàn xưa đã là một tiếng nói thuần Việt hay là một sự hỗn hợp trại lẫn của nhiều tiếng nói khác nhau? Trước khi tìm về cội nguồn tiếng Việt, ta phải đi ngược dòng thời gian để tìm ra gốc tích của tổ tiên. Qua đó, ta mới có thể truy nguyên được tiếng nói của dân tộc. Vì thời gian lịch sử xa xăm mù mịt, vấn đề truy tầm nguồn gốc tiếng Việt thật khó mà khẳng định một cách chính xác. Kê cứu theo sử ký, truyền thuyết, giả thuyết và nhất là những lập luận của các học giả, sử gia Việt, Pháp, Tàu thì vấn đề này càng rõ ra trăm mối, bất nhất.

Gốc tích của dân Việt, theo sự ghi chép của ông Trần Trọng Kim, dựa vào lập luận của các nhà nghiên cứu nước Pháp, viết rằng:

"Theo ý kiến của nhà kê cứu của người Pháp Léonard Arousseau, người Việt Nam, người Thái xuất phát ở miền núi Tây Tạng. Người Việt theo sông Hồng Hà lần xuống đông nam, lập

ra nước Việt Nam ta bây giờ. Còn người Thái thì theo sông Mê Kông, lập ra nước Tiêm La (Thái Lan) và các nước Lào."

Nhưng lập luận này không vững về phương diện ngôn ngữ, Phạm Quỳnh chất vấn trong bài "*Xét về cội rễ tiếng Việt Nam*" như sau:

"Bọn dân Việt hồi đó, rợ Bách Việt là thủy tổ cho dân Việt Nam đó, nói tiếng gì? Nếu là tiếng Trung Hoa thì không hiểu làm sao mà biến mất hẳn đi mà xuất hiện ra một thứ tiếng khác hẳn tiếng Trung Hoa. Nếu không phải là tiếng Trung Hoa, thì các rợ Bách Việt ấy tất phải có một hay nhiều thứ tiếng thổ âm riêng. Như vậy thì sao trong suốt các rợ Bách Việt ấy duy có người Việt, tuy sau này còn phụ thuộc Trung Hoa đến ngàn năm nữa mà vẫn giữ được tiếng nguyên âm, còn thời các rợ khác ở phía nam nước Tàu bỏ mất hết đi để nói tiếng Trung Hoa cả? Nếu ta thừa nhận cái thuyết của ông Léonard Arousseau, thì cái vấn đề tiếng nói tưởng cũng khó giải quyết vậy".

(Tĩnh Túc – Nguồn gốc tiếng Việt)

Rau tần

Trong bài Thu của Trần Huyền Trân có câu:

[Mưa bay trắng là rau tần](#)
[Thuyền ai bốc khói xa dần bến mưa](#)

Ta có rau tần hay không? Ngoài rau tần ô gọi là rau cải cúc.
Rau tần đó có mặt trong bài *Giang đầu tần bộ* của Nguyễn Du:
[Tán phát cuồng ca tứ sở chi](#)
[Lục tần phong khởi tịch dương vi](#)

Lục tần đây là cây tần xanh.

Không phải là tần trắng, cũng trong bài *Hãn Dương văn điệu* cũng của Nguyễn Du "Tượng tượng đương niên suy địch dạ - *Bạch tần*, hồng lục mãn đình châu". Hay bạch tần trong *Chinh phụ ngâm*: Vọng quân hà sở kiến – Giang Châu mãn *bạch tần*".

Lục tần, *bạch tần* là cây có hoa mọc ở bờ sông, không là rau tần.

(Hoàng Hải Thủy - Chín tầng gương báu trao tay)

Văn học miền Nam (IV)

Thụy Khuê: Xin anh kể tác giả, tác phẩm nào trong Văn học miền Nam được anh dựa vào để đi tới những điều anh vừa nói.

Vương Trí Nhàn Tôi nhớ ngay tới Dương Nghiễm Mậu, trong *Cũng đàn*, tác giả nói về vấn đề tồn tại như thế nào, sự lựa chọn đúng hay sai. Tôi có ấn tượng về Dương Nghiễm Mậu qua những bút ký ngắn in trên bán nguyệt san Văn khoảng 1972-74 tả những chuyến đi theo các đơn vị quân đội đến Tây Nguyên, ra Quảng Trị... Cùng với nhân vật, hình như chỉ là tác giả hóa thân để tự bộc lộ -- chúng ta chứng kiến đất nước mình tan nát, lớp trẻ bị chết, bị thương, đời sống mất hết sự thiêng liêng con người giãy giụa không tìm thấy lối thoát. Nhiều suy nghĩ có từ thời viết *Cũng đàn* hiện ra với cái vẻ cụ thể của nó.

Thời gian mấy năm 72 -73, một số anh em bạn tôi ở tạp chí *Văn nghệ quân đội* có lúc xôn xao hẳn lên khi đọc Phan Nhật Nam, không phải cuốn nhiều người hay nói tới là *Mùa hè đỏ lửa*, diễn tả không khí chiến trường rất ác liệt, mà là cuốn trước đó, cuốn *Dấu binh lửa*. Theo tôi, *Dấu binh lửa* gây ấn tượng mạnh, vì nó cho thấy sự tan vỡ đời sống tinh thần của một lớp người thanh niên với chiến tranh. Từ chỗ là một người đầy nhiệt huyết, nhân vật xưng tôi ở đây biến thành người không còn là mình nữa, chai lì, bất nhẫn, chỉ muốn đập phá. Tôi nhớ là những nhà văn như Nguyễn Khải, Nguyễn Minh Châu, khi đọc cuốn này đều thấy nể, ngay

cách diễn tả, cách viết rất trực tiếp và khả năng sử dụng tiếng Việt trong *Dấu binh lửa* cũng đáng ghi nhận.

Khoảng 1990 -91 xuất hiện *Nỗi buồn chiến tranh* của Bảo Ninh, đọc *Nỗi buồn chiến tranh* tôi lại nhớ đến *Dấu binh lửa*. Tôi có đưa cho anh xem. Khi trả Bảo Ninh có nói với tôi rằng: “Nếu tôi đọc cuốn này trước thì có lẽ tôi sẽ viết khác đi”. Đây là một trong những cuốn sách viết về chiến tranh mà bọn tôi không thể quên nổi và ở chỗ đó, nó cho thấy sự cần thiết tức cũng là những đóng góp của Văn học miền Nam, với vai trò ghi nhận được trạng thái nhân thế của con người một thời, tất cả những đau đớn, vật vã của con người trong một hoàn cảnh phi nhân văn và chính từ đó chúng ta có thể giải thích tất cả những biến động trong đời sống từ sau 75 đến nay.

(Thụy Khuê: Nói chuyện với nhà phê bình Vương Trí Nhàn)

Mèo và thỏ

Mão, ta gọi là mèo. Tàu lại gọi là thỏ, là tại sao?"

Theo lịch Tàu, lịch ta ngày xưa công nhận con thỏ là biểu trưng cho năm Mão, nhưng đến một thời kỳ nào đó, có lẽ là từ thời Pháp thuộc, chữ Hán mất dần ảnh hưởng, nhường chỗ cho chữ quốc ngữ. Người dân Việt hiểu biết chữ Hán rất ít, họ bèn Việt hóa chữ Mão thành Mẹo, thành Mèo, do âm hưởng và đỉnh ninh Mão là Mẹo, là Mèo.

Hơn nữa, họ thấy có con chó biểu trưng cho năm Tuất, tại sao năm Mão lại không có con mèo? Vốn là giống gia súc cần thiết để bắt chuột, nhà nào mà chẳng nuôi chó, mèo, heo, gà? Còn giống thỏ, người Việt rất ít nuôi, cho nên không cho là thiết yếu, và từ đó, họ đem con mèo vào trong lịch ta, thay cho con thỏ.

Nên thêm rằng trong Hán tự, miêu là mèo, mao không phải là mèo, thỏ là thỏ.

Sáng tạo

Lần đầu tiên khái niệm “sáng tạo” được các nhà tư tưởng cổ Hy Lạp triết luận trong những bình giảng về viết văn, theo họ viết văn trước hết như là sự bất chước của những người đi trước, nhưng người sáng tác vẫn có quyền được... sáng tạo. Theo đó nhà văn có thể viết về cái vốn có thực và ngược lại, cũng có thể nói về cái không thể có.

Hay nói khác đi, thực sự không có...”sáng tạo”.

Chữ và nghĩa thổ ngữ (V)

Ở Việt Nam, có hàng trăm địa danh bị thay đổi hay sai lệch về ngữ âm và chữ viết. Tìm hiểu những nguyên nhân gây ra sự biến đổi này, chúng ta sẽ hiểu được nguồn gốc và ý nghĩa ban đầu của các địa danh.

Do Việt hóa: Những địa danh Việt cổ hoặc bằng thổ ngữ, để dễ sử dụng, người Việt đã Việt hóa hoàn toàn.

Klu là địa danh cổ cần biến thành dạng hiện đại - *Cổ Loa* - cho mọi người dùng được.

Bla (Lâm Đồng) là tiếng dân tộc thiểu số phải biến thành Bảo Lộc mới thông dụng.

(Hò) *Lak* biến thành *Lạc Thiện* (Đắc Lắc).

Thác *Cam Ly* Đà Lạt. Cam Ly gốc Cơ Ho *Kamlê*, là tên người.

(Lê Trung Hòa – Những địa danh bị đổi sai lệch)

Chữ nghĩa thập niên 30, 40

Kháp: gán, ghép

Phó: phó lý, người đứng sau lý trưởng. Nhưng phó cối, phó mộc lại là người đứng đầu nghề đóng cối, làm mộc...

Rầy mái: đập mái.

Chữ nghĩa lơ mơ lố mỗ

Tại cơ quan, sếp chỉ đạo nhân viên:

- Từ giờ trở đi, mọi người bỏ ngay cái bệnh “nói chung là tốt”, làm gì cũng phải báo cáo cụ thể. Báo cáo gì phải báo cáo cụ thể. Hỏi gì phải hỏi cụ thể, trình gì cũng phải trình cụ thể. Thiếu cụ thể là không làm gì được. Ngay như tôi đây, tư duy gì cũng phải nghĩ đến cụ thể.

Nhân viên hãi lắm, lắm lét hỏi nhau:

- Mẹ, cụ Thể làm ở cơ quan nào mà oách quá vậy!

Tiếng Việt trong sáng

Trong tự điển Hán Việt không có nhóm từ “hồ hởi” mà chỉ có tục ngữ “vui lòng hả dạ”. Vậy mà từ “hồ hởi” cũng đi theo người tỵ nạn sang tới Hoa Kỳ.

(Hiếu Thiện Nguyễn Chu Hậu – Tiếng Việt, tiếng nước tôi)

Cuồng chữ

Ba tôi mê gà, cả nhà không ai nghĩ rằng lũ gà cũng cần có tên. Ba đặt tên chúng là Bạch Diễm, Huyền Vĩ...đến con gà của tôi thì:

– Minh gọi nó là Lễ Cao, nói lái là Lão Kê. Lão Kê là con gà già.

Vậy là con gà mái lông nâu lụi xụi, dáng vóc quê mùa tât tả, trở thành một lão nương trong làng gà, với cái tên Hán-Việt thanh nhã, Lễ Cao bà bà.

Chữ nghĩa làng văn

Gió đưa cây cải về trời

Rau răm ở lại chịu lời đắng cay.

Theo Sử ký, Nguyễn Thị Kim, người ở làng Tỳ Bà, huyện Lương Tài, là cung phi của vua Lê Mẫn Đế. Lúc ấy quân Tây Sơn chiếm cứ thành Thăng Long, vua Lê Chiêu Thống và Hoàng Thái Hậu với cung phi chạy lên Cao Bằng, ném mọi nỗi đắng cay.

Đến khi vua Chiêu Thống sai người sang cầu cứu với nhà Thanh thì trước hết bí mật khiến người hộ tống Thái Hậu và Nguyên Tử (con trai trưởng của vua) đi sang Tàu. Còn Cung Phi Nguyễn Thị Kim đi theo không kịp, phải buồn hận trở về, âm thầm ẩn tránh trong dân gian lo việc làm ruộng nuôi tằm, dệt vải để sống bằng sức lực của mình. Ngày xưa sống với phần sấp cung trang, ngày nay nàng trở thành người đàn bà quê với áo vải hoa gai, vua thì chạy đi, nước thì tan mất, nỗi đắng cay không xiết được, cho nên làm thơ phong dao để tự ví mình.

Cải, là thứ rau có vị đắng, ví với Thái Hậu

Rau răm cũng có vị đắng, ví với Cung Phi

Ý nói là Thái Hậu đi xa sang Thiên Triều chưa biết kham khổ ra sao. Một mình Cung Phi ở lại trong đất giặc chiếm đóng phải chịu những nỗi cay đắng ấy. Đây cũng là lời than thở. Về sau vua Chiêu Thống ở Yên Kinh bị bệnh chết. Sau khi lấy được nước và định quốc đô, triều Nguyễn ta xin nhà Thanh đưa linh cữu vua Lê Chiêu Thống về nước. Cung Phi Nguyễn Thị Kim đến trước linh cữu lạy khóc rồi uống thuốc độc mà chết.

(nguồn Wikipedia)

Chữ nghĩa tình tự gái Nam

Nói nhỏ nghe
Tui chịu anh rồi
Từ hôm rày
Cực quá đi thôi

Nghi vấn làng văn

Nguyễn Tuân trong Vang Bóng Một Thời có hai truyện *Thả thơ* và *Đánh thơ* rất gần với lối chơi Nhã Lệnh và Trù Lệnh của Trung Hoa (Cảo Thơm 1962 trang 61-100).

Không biết có phải người mình bắt chước họ hay không?

(Nguyễn Duy Chính - Âm Nghi Hưng theo thời gian)

Nguồn gốc tiếng Việt II

Theo ông Lê Ngọc Trụ thì tộc Việt đã có từ lâu đời sinh sống tại đồng bằng Bắc Việt. Còn nhóm người Việt (Câu Tiễn) miền Chiết Giang, sau thời loạn Xuân Thu bị nhà Sở thôn tính (333 tr. CN) đã di cư xuống miền nam theo đất liền đến chung sống với các dân tộc khác như Việt-Đông-Hải vùng Ô Châu, Mân-Việt vùng Phúc Châu, Nam-Việt vùng Quảng Đông, Âu-Lạc-Việt vùng phía nam tỉnh Quảng Tây và bắc Việt Nam, một lớp vào tới cả Thanh Hoá (Cửu Chân). Nhưng họ chỉ là nhóm người thiểu số và bị đồng hóa, chứ họ chẳng phải là gốc tích tổ tiên Việt như ông Léonard Aurousseau đã nêu ra.

Ngoài ra, ông Lê Ngọc Trụ còn cho rằng, tổ tiên tộc Việt đã cư trú ở những vùng triền núi từ sông Đà (Hắc giang) tới Quảng Bình, sống chung hoà với dân tộc Mường. Cho nên đến ngày nay, tiếng nói ở những vùng này có nhiều chỗ tương tự tiếng Mường. Dân Mường là dân miền núi, rải rác vào sâu dãy Hoàng Sơn, do đó họ không bị ảnh hưởng văn hoá của các chủng tộc khác như Tàu chẳng hạn. Chính vì thế họ vẫn giữ được các cổ tục và tiếng nói của họ cũng không bị thay đổi nhiều. Nên khi so sánh hai thứ tiếng Mường Việt, ông cho rằng tiếng Việt và tiếng Mường có lẽ từ một nguồn gốc mà ra.

Thứ tiếng cổ ấy, về sau, trong ngôn ngữ người Việt, thu nhận thêm những yếu tố vay mượn của các chủng tộc lân cận mà trở thành tiếng Việt. Và ông kết luận rằng: "dân tộc Việt Nam là kết quả tạp chủng và lai lẫn với các dân tộc đã sinh sống trên bán đảo Đông Dương, và tiếng Việt là kết quả trại lẫn của nhiều thứ tiếng của các dân tộc ấy."

(Tĩnh Túc – Nguồn gốc tiếng Việt)

Bia cây số

Tôi (Nguyễn Văn Tuấn) nghĩ bất cứ gì khắc trên bia thì phải cẩn thận vì là kiến trúc lâu dài. Cẩn thận trong sự suy nghĩ và thực hành như bia cây số với quy ước chung là viết đơn vị đo lường và số cách nhau một khoảng trống.

Không nên viết 14km mà phải viết đúng là 14 km.

Thật cầu thả! Thật đáng tiếc.

(Nguyễn Văn Tuấn – báo Sài Gòn Nhỏ)

Chữ nghĩa thập niên 30, 40

Bằng trang: bằng nhau

Hơn xương: già hơn.

Độc lực: sức một mình

Huyện hào: chức vị người chánh tổng đứng đầu hàng chánh tổng trong một huyện

Tiểu thuyết hiện sinh I

Tiểu thuyết hiện sinh xuất hiện ở miền Nam Việt Nam những năm 60, gần như cùng thời với sự phát triển ở Pháp. Ở thời điểm ấy, văn học Tây phương nhất là văn học Pháp, hội nhập vào xã hội miền Nam qua nhiều ngã: ngã đại học với những giáo sư triết học vừa du học Âu châu (Pháp, Bỉ) về. Ngã văn chương với những nhà văn hầu như đại đa số vẫn còn chịu ảnh hưởng văn hóa Pháp. Những nguyệt san như Sáng Tạo, Văn, Văn Đền, Bách Khoa...v.v...với những cây bút từ Âu châu như Trần Thiện Đạo, Cung Trầm Tưởng, Nguyễn Sa, Nguyễn Văn Trung...

Có thể nói là ảnh hưởng văn học và triết học hiện sinh gần như trực tiếp và phát triển ở miền Nam cùng thời ở Pháp, tạo ra một phong trào khá rầm rộ, tạo ra một tầng lớp trí thức trẻ dần thân, có ý thức về tự do và bản ngã. Ảnh hưởng triết học hiện sinh cũng phần nào giải thích tính chất đa diện của xã hội miền Nam thời bấy giờ. Và trên bình diện văn chương, nhiều nhà văn dùng luồng tư tưởng mới này để sáng tạo. Họ đem vào văn chương một cách nhìn đời khác: sâu sắc, và đau đớn hơn.

(Thụy Khuê – Trần Thị Ngh, Lạc đạn và...)

Văn học miền Nam (V)

Gần đây, chúng tôi cố gắng đưa vấn đề Văn học miền Nam trở lại văn đàn, vì có những người thực sự yêu văn chương ở trong nước muốn tìm hiểu về những tác giả và tác phẩm đã bị loại trừ sau 30/4/1975. Chúng tôi xin giới thiệu Vương Trí Nhàn, một trong những nhà phê bình miền Bắc đã không ngừng tiếp cận với văn học miền Nam từ thời kỳ phân chia Nam Bắc đến ngày nay.

Thụy Khuê: Phải chăng sự trở về với Văn học miền Nam của anh còn có một lý do khác, đó là từ khi về hưu anh có nhiều thì giờ đọc hơn và cũng đã khám phá ra nhiều cái mới.

Vương Trí Nhàn: Cái đó cũng có. Giờ đây tôi có điều kiện đọc những cái mà trước kia bỏ qua, chẳng hạn một trong những say mê của tôi là đọc sử của mình những thời kỳ cũ. Thật ra ở Hà Nội người ta viết sử rất kém, từ lúc tôi đi học đã... không có sử. Rồi chúng tôi đâm lười đọc cả sử cũ.

Rất xấu hổ phải nói là một người viết văn, trí thức mà chưa bao giờ tiếp xúc một cách nghiêm túc với những bộ sử rất quan trọng của chúng ta như bộ *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, *Việt Sử Thông Giám Cương Mục* hay những bộ sử sau này như *Đại Nam Thực Lục* của triều Nguyễn. Rồi cả sử Việt Nam đầu thế kỷ XX, thời người Pháp sang tổ chức lại xã hội của mình nữa.

Tất cả những trang sử ấy, bọn tôi biết quá ít, sự thực là chúng tôi có những thành kiến sai lầm, rồi cứ nuôi những thành kiến đó mà cứ tưởng đó là chân lý. Tôi có được may mắn là tự tìm ra được niềm vui đọc lại những cái đó và dần dà, qua liên tưởng đối chiếu, tôi hiểu thêm đời sống hôm nay. Thế thì Văn học miền Nam cũng là một bộ phận, một di sản của dân tộc, nó như những bức ảnh, những cuốn phim, ghi lại đời sống một thời. Với những nhà văn tư cách trí thức, chúng ta rất cần lùi xa lại quá khứ và từ khoảng cách xa như thế, nhìn chung cả lịch sử sự phát triển tinh thần của dân tộc.

(Thụy Khuê: Nói chuyện với nhà phê bình Vương Trí Nhàn)

Đê mê

Đê mê – Đê: thấp. Mê: không rõ. Như chữ “mê mẩn”.

Thơ có câu: “*Tâm thần mỗi mệ đê mê – Mộng hồn vợ vẫn muốn về một nơi*”.

Chữ nghĩa tiếng Việt

Muốn sang thì bắc cầu kiều

Muốn con hay chữ phải yêu lấy thầy

Vậy chữ “*cầu kiều*” là gì?

Có một tác giả tổng hợp được các ý sau: Về dị ngôn, dị bản thì có người viết thế này, có người nói thế nọ: cầu kiều, phù kiều. Do cách nói và viết khác nhau như vậy nên về nghĩa cũng khác nhau và được một số người giải thích như dưới đây:

- Cầu kiều là cầu tre, cầu gỗ...có người cho rằng cầu kiều là một thứ cầu có mái che ở trên hiểu cầu kiều là cầu đẹp .

- Tác giả “Việt Nam tân từ điển Thanh Nghị” cho là phù kiều (chứ không phải là cầu kiều) và phù kiều là cầu nổi, theo từ Hán Việt phù có nghĩa là nổi, nổi trên mặt nước, nổi lên, hư không. Thêm một cách giải thích nữa của Trần Đồng Quang trong bài *Nghĩ về một lời ru*:

- Cầu kiều là cầu cao, do “*kiều*” là “*cao*”, để cho đò dọc, đò ngang vẫn qua lại được...

(nguồn Wikipedia)

Một...

Những năm 80 ở Sài Gòn, tôi (Hoàng Hải Thủy) đọc *Tuyển tập* của Xuân Diệu với tựa đề *Những kỷ sự tâm hồn ấy*.

Tôi bực mình khi thấy Xuân Diệu tả một nhân vật đàn ông:

“Y đội một cái mũ phớt, tay cầm một cây ba-toong, miệng phì phèo một điếu thuốc lá...”

Tôi nghĩ: “Khỉ lắm, y đội cái mũ phớt, tay cầm cây ba-toong, miệng phì phèo điếu thuốc lá... là đủ rồi. Không lẽ nó đội hai cái mũ phớt, tay cầm hai cây ba-toong, miệng phì phèo hai điếu thuốc lá...?”

(Hoàng Hải Thủy – Thi sĩ bánh chưng)

Chữ nghĩa bệnh già

Ngại lên xuống thang lầu vì sợ té.

Cứ bốn, năm giờ sáng là đã dậy.

Chữ và nghĩa thổ ngữ (VI)

Ở Việt Nam, có hàng trăm địa danh bị thay đổi hay sai lệch về ngữ âm và chữ viết. Tìm hiểu những nguyên nhân gây ra sự biến đổi này, chúng ta sẽ hiểu được nguồn gốc và ý nghĩa ban đầu của các địa danh.

Do “Tây hoá”: Khi người phương Tây đến nước ta, họ đã nói và viết theo ngữ âm và chữ viết tiếng mẹ đẻ của họ, làm nhiều địa danh Việt Nam bị sai lệch.

Làng Cò → *Lãng Cô* (Huế) - Hoài Phố → *Faifo* (Quảng Nam) - Mỹ Lai → *Mỹ Lai* (Quảng Ngãi) - Đất Hộ → *Đa Kao* (Tân Định) - Chí Hòa → *Kỳ Hòa* (Sài Gòn).

(Lê Trung Hòa – Những địa danh bị đổi sai lệch)

Bún

Cả nước ta gọi sợi bún là bún. Bún chả, bún bung, bún ốc, bún riêu, bún bò, bò bún... Bún luôn luôn được làm bằng bột gạo tẻ. Chữ Hán gọi bột gạo tẻ là *mễ phấn*. Chữ *phấn* được chuyển sang tiếng Việt theo hai ngã :

- Phấn (ngưu nhục phấn) biến âm thành *phở*.

- Một số chữ Hán Việt có âm đầu "*ph*", ngày xưa có âm tiền Hán Việt là "*b*".

Thí dụ : phòng đọc theo âm tiền Hán Việt là buồng, phòng là buồng, phiền là buồn, phọc là buộc v.v. (Nguyễn Ngọc San, *Cơ sở ngữ văn Hán Nôm*).

Phải chăng *bún* cũng là âm tiền Hán Việt của *Phấn*?

Ngày xưa, khoảng năm 1776, xã Hoa Sơn huyện Tân Phúc phủ Điện Bàn nộp chiếu hoa thay cho sưu lính. Hàng năm trước ngày mừng một tết, dinh Quảng Nam thu *chiếu miến* lớn 25 đôi, *chiếu miến* nhỏ 5 đôi, chiếu thảm 8 đôi, chiếu phản dài 8 đôi (Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*).

Ca dao có câu :

Đêm nằm tàu chuối có đôi,

Hơn nằm *chiếu miến* lẻ loi một mình

Chiếu miến là chiếu nhỏ sợi, nằm êm.

Thế thì "*chiếu miến*" di cư vào đến trong Nam được gọi là "*cái mền*" chẳng?

Đùa một chút cho vui.

(Nguyễn Dư – Chimviet.free.fr)

Ngôn ngữ

Nói năng là ngôn ngữ: tự mình nói là "*ngôn*". Đáp lại lời kẻ khác là "*ngữ*".

Sách có câu "Ngôn nhất thuyết ký xuất, tứ mã nan truy" nghĩa là "một lời nói ra bốn con ngựa chạy theo không kịp".

Nguồn gốc tiếng Việt III

Trong quyển Nguồn Gốc Mã Lai Của Dân Tộc Việt Nam, ông Bình Nguyên Lộc đã có một số nhận định và chứng minh khoa học cụ thể về vấn đề nan giải nêu trên.

Từ năm 1920 nhờ những cuộc khai quật được một số cổ vật trong cổ mộ ở cách lưu vực sông Nhật Lệ, sông Gianh, sông Cả, sông Mã, sông Đà, sông Nhị. Nghiên cứu sơ khởi cổ mộ thì các nhà khảo cổ gọi người trong mộ táng được khai quật thuộc chủng tộc Indone'sien.

Indone'sien, thuật ngữ của ngành Chủng Tộc học có nghĩa là Cổ Mã Lai, chứ không thuần nghĩa thông thường được chú giải trong các tự điển ngôn ngữ hiện nay là người dân của xứ Nam Dương quần đảo. Mặc dù các dân tộc Nam Dương, Mã Lai Á đều từ gốc chủng tộc Cổ Mã Lai mà ra nhưng đã không còn thuần giống.

Chủng Cổ Mã Lai phát tích từ Tây Tạng, hay nói rõ hơn là tại chân cao nguyên Tây Tạng, vùng đất quanh chân núi Himalaya (Hi-Malaya có nghĩa là núi của người Malaya).

Từ 6000 năm trở về xưa hơn, dân Cổ Mã Lai từ quanh cao nguyên Tây Tạng xuống chiếm đất Ấn Độ. Nền văn minh của họ tồn tại được một ngàn năm thì bị dân Aryen xâm lăng đánh đuổi. Vì vậy, một mặt giống dân Indone'sien di cư về hướng Nam, đến bán đảo Mã Lai Á, sang Nam Dương quần đảo, rồi từ đó sang Madagascar đến tận Phi Luật Tân. Mặt khác họ di dân sang nam Trung Hoa, hoặc đi bằng đường biển sang Cổ Việt Nam, Ai-Lao, Cao Miên, Thái Lan).

Người Thái ở miền thượng du Bắc Việt ngày nay đã khác hẳn với người Thái Lan, vì người Thái Lan đến bờ biển lập quốc cả hàng trăm năm và theo văn hóa của Ấn Độ và Phật giáo. Còn người Thái thượng du Bắc Việt còn giữ nguyên văn minh cổ thời của họ. Theo như trên

thì những chủng tộc này đều có mặt tại Cổ Việt Nam nên ngôn ngữ của ta mới hỗn hợp tiếng Mã Lai nhiều đợt. Địa bàn phương đông của chủng dân Cổ Mã Lai bị dân Tàu lấn đất, họ đành phải nam thiên. Tới vùng đất mới, họ lại bị Tàu xâm lăng lần nữa. Lần bị chiếm đất này, họ rút lên rừng núi, rồi vì khí hậu và phong thổ không ưu đãi, thiếu thốn phương tiện canh tân nên nhóm người này bị thái hóa. Do đó người Thượng trên cao nguyên vẫn còn giữ nhiều phong tục văn hóa của chủng Cổ Mã Lai hơn dân ta, kẻ ở lại đồng bằng đã khác xa, nhất là khi bị ảnh hưởng văn hóa mới và hợp chủng với dân xâm lược.

(Tĩnh Túc – Nguồn gốc tiếng Việt)

Tục ngữ Ta và Tàu

Lệnh làng nào làng ấy đánh
Thánh làng nào làng ấy thờ

Đưng trang thổ địa, đưng trang linh
(Thổ địa nơi nào, nơi ấy linh)

(Nguyễn Lập Sơn – Dư Phát Linh)

Tiểu thuyết hiện sinh II

Cùng thời điểm hiện sinh ở thập niên 60, một số nhà văn nữ xuất hiện như Túy Hồng, Nhã Ca, Nguyễn Thị Hoàng, Nguyễn Thị Thụy Vũ.... Ảnh hưởng văn chương hiện sinh đến với họ không trực tiếp tiếp cận triết học hiện sinh, nhưng trong lối sống, trong sự nhận thức về mình, đã ngấm vào họ, vào vô thức của họ, khiến cách viết khác hẳn mạn tiền chiến: Một Túy Hồng "dừng dưng" nhìn vào đời tư của mình, vào đời tư của người thân để lạnh lùng phân tích một cách cay độc, không thương tiếc. Ở đây, không có vấn đề nào là cấm kỵ. Không có vấn đề nào là không được bàn đến. Thật sự là thế hệ nhà văn nữ miền Nam đã tạo ra một chân dung khác của văn học, trong cái nhìn ngổ ngáo, trần trụi của con người hiện sinh, phân chất bản thể của chính mình.

Nguyễn Thị Hoàng viết Vòng Tay Học Trò, phá những cấm kỵ của xã hội, về sự cách biệt tuổi tác giữa cô giáo và học trò, trong tình yêu. Thụy Vũ, Nhã Ca tự giải phóng mình khỏi những đạo lý xã hội. Họ chủ động đời sống tình cảm cũng như đời sống thân xác.

Những nhà văn nữ miền Nam, thập niên 60-70, vô tình hay hữu ý đã góp phần vào cuộc cách mạng của người phụ nữ, mà tại Pháp, Simone de Beauvoir là người đi tiên phong, khi bà viết tác phẩm *Le deuxième sexe* (Phái yếu), đặt vấn đề ý thức về bản thân như điều kiện tiên quyết của hiện sinh con người phụ nữ.

Ở cuối thập niên 70, một khuôn mặt trẻ xuất hiện: Trần Thị Ngh. Ngòi bút của Trần Thị Ngh., lần này đích thực có ý thức hiện sinh, nghĩa là có một phong cách hiện sinh trong chiều sâu, về bản thể. Về tồn tại. Và tại sao tồn tại.

Trần Thị Ngh. dùng lối viết trung tính (*écriture neutre*) của thời đại mình đang sống. Tức là bút pháp lạnh lùng, không cho tình cảm nhuộm hồng, nhuộm xanh bầu trời, mà tác giả trải tình huống lỏa thể trong tư thế nguyên khai để phơi bày sự thực.

(Thụy Khuê – Trần Thị Ngh. Lạc đạn và...)

Chùm truyện rất ngắn: Giác mơ

Trời xui đất khiến thế nào mà hấn phải chạy đi kiếm một sợi dây thừng. Thấy một cái thòng lọng rất đẹp, hấn chui cổ vào. Nhưng ngay khoảnh khắc ấy, hấn chợt nhận ra nếu mình chết thì không thể làm một việc rất quan trọng. Hấn cố rút đầu ra mà không được, còn sợi dây thì

cứ siết chặt dần lại. Hấn van vì đất trời “tha cho tôi, tha cho tôi. Tôi còn phải làm một việc khẩn cấp”. Sợi dây tự nhiên tuột ra và hấn thoát chết trong gang tấc.

Mồ hôi mồ kê đầm đìa, hấn chợt tỉnh giấc. May quá chỉ là một giấc mơ. Thế là mình còn sống để làm một việc quan trọng. Hấn bật dậy rồi đi kiểm một sợi dây thừng. Thắt một sợi dây thông lọng, hấn chui cổ vào. Nhưng giờ đây cho dù hấn van vì thế nào đi nữa thì sợi dây cũng không buông tha. Hấn giãy giụa một chặp rồi cứng đờ.

Hấn hét lớn. Thì ra là một giấc mơ. Một giấc mơ trong giấc mơ. Ngồi bật dậy, hấn bình tâm tĩnh trí lại sau cơn mơ kinh hoàng đó. Một ngày mới lại đến. Hấn phải làm gì nhỉ? À, đúng rồi, mình phải kiểm một sợi dây thừng...

Đồ mặt dây

Có một lần khi cãi nhau, tôi nói với người bạn là: “*Đồ mặt dây*”. Nó đứng thộn mặt ra, hỏi tôi mặt dây là mặt gì, tôi cũng không biết làm sao mà giải thích được cho nó hiểu nên cuộc cãi cọ chấm dứt. Làm sao cãi cọ khi hai bên không hiểu nhau?

Rồi có những lúc đám bạn Nam Kỳ chọc tôi, hát: “*Bắc Kỳ ăn cá rô cây, Ăn nhằm lựu đạn chết cha Bắc Kỳ*”, thì tôi biết chắc là tôi không phải là...người Nam.

(Nguyễn Tài Ngọc – Bắc kỳ)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Đang kiểm lại bài viết của một phóng viên mới, thư ký tòa soạn gọi anh này lên...”sát sà phòng”:

- Bài này chỉ cần viết trong 50 chữ, sao anh viết hơn trang giấy thế này. Anh có biết như vậy làm choán chỗ trên trang báo hay không? Mang về rút ngắn lại cho tôi.

Cuối cùng tin đó được đăng lên như sau:

“Trần Văn B. Việt Nam. Đêm 24/6 bật lửa hút thuốc trong khi đang bơm xăng. B thọ 32 tuổi.

Chữ nghĩa thập niên 30, 40

Róc đời: hết sức khôn ngoan trong đối xử ở đời.

Kinh: chống đối.

Chiếu cạp điều: chiếu cạp vải đỏ chung quanh - chiếu sang, quý.

Tên của những cái ngõ Hà Nội

Xa xưa, thuở Hà Nội hãy còn nhỏ hẹp, và đất của 3 trong 4 quận nội thành đầu tiên là Ba Đình, Hai Bà Trưng và Đống Đa (trừ Hoàn Kiếm) phần nhiều là làng xóm, đồng ruộng và ao chuôm. Bạn thử hình dung xem trong bán kính chưa đầy 1 cây số quanh Ô Chợ Dừa mà có cả ngõ Thổ Quan lẫn ngõ Quan Thổ, lại có những 3 ngõ Quan Thổ đánh số 1 đến 3. Quan Thổ là Quan Trạm gộp với... Thổ Quan!

Một loạt những ngõ quanh một khu đất phía Nam Văn Miếu đều được mang chữ Văn như nhắc nhở về một quá khứ ảnh hưởng sâu đậm của Nho học trên vùng ven kinh thành này: Văn Chương, Văn Hương, Huy Văn... thêm vào đó còn có Lương Sừ (gộp từ Lương Sừ và Ngự Sừ, cũng là Nho).

(Nguyễn Trương Quý - Ngoằn ngoèo như ngõ)

Những tác giả trùng tên

Những tác giả trùng tên trong và ngoài nước là Lê Thương, Tường Giang, Nguyễn Tường Bách, Nguyễn Dư, Tô Vũ, Mường Giang (# Mường Mán), Trần Bích San...v..v..

Chữ và nghĩa người Hà Nội

Có một em tuổi dậy thì ở Hà-Nội vừa dắt xe ra khỏi cửa thì vô xẹp lép do hết hơi.

Dắt xe ra đầu đường, vừa trông thấy anh thợ sửa xe, cô nàng liền gọi to:

- Anh ơi, "bơm em một phát"!

Anh thợ sửa xe nhìn rồi đáp:

- Non thể bơm cái gì?

Đang vội nên cô gái nhanh nhẩu:

- Tối qua em vừa sờ rồi, chưa thùng đâu, cứ bơm đi!

Anh thợ sửa xe bèn lắc đầu:

- Thôi thì quay đít vào đây....

Về từ Hán Việt

Một nhật báo viết: "Hòa thượng Quảng Độ bị chặn lại ở Trảng Bom, *áp tải* về Sài Gòn".

Áp tải dùng cho người "đi theo để giữ gìn những đồ *vận tải*". "*Ap giải*" dùng cho nhân viên công lực "đi theo giữ gìn *phạm nhân*".

(Hiếu Thiện Nguyễn Chu Hậu – Tiếng Việt, tiếng nước tôi)

Chữ nghĩa làng văn

Một số người cho là nước ta xưa kia có tên gọi là "Xích Quỷ", là con cháu Thần Nông bên Tàu. Cụ Hoàng Văn Chí phản bác việc nhận "quốc hiệu" Xích Quỷ từ người Tàu vì có ý khinh miệt.

Theo cụ, "Xích" ở đây không có nghĩa là đỏ hay phương Nam, nơi có mặt trời nóng mà có nghĩa là "*trần truồng*".

Trong *Kinh thi* với "xích diệu diệu" là "trường nồng nồng". Chữ "xích tử", các cụ dịch là "con đỏ", thực ra là "con mới sinh, chưa mặc quần áo".

Có lẽ, người Tàu đi về phương Nam, tới một nơi nào đó thấy đàn ông đóng khố, đàn bà mặc yếm như người Thượng hiện nay. Và họ chép vào sử liệu gọi là "Mọi cõi trường". Tin rằng chúng ta là "con cháu Thần Nông" từ Động Đình hồ di cư xuống miền Nam, một sử gia nào đó vội nhận "Xích quỷ" là quốc hiệu của nước ta.

(Hoàng Văn Chí – Duy văn sử quan)

Tĩnh từ

Hãy nghe Mai Thảo chơi chữ:

Tận ngữ tìm lung một tĩnh từ
Tưởng còn sót lọt ở phần thư
Đập tay điệu thuốc tàn không rưng
Đã lượng đời vui tới đáy ư?

Tiếng Việt cổ

Một số chữ Việt có âm đầu "*ph*", ngày xưa người Việt đọc là "*b*".

"Phòng" đọc theo âm tiền Hán Việt là "buông", từ buông là buông.

"Buồng" nay thành "phòng".

“Phiền” (toái) là buồn, “phọc” là buộc..v..v.

(Nguyễn Ngọc San - Cơ sở ngữ văn Hán Nôm).

Nguồn gốc tiếng Việt IV

Theo ông Bình Nguyên Lộc, viết thượng cổ sử khác xa với viết sử. Vì viết sử chỉ cần sử liệu, còn viết thượng cổ sử thì cần phải chứng minh bằng khoa học, do đó muốn tìm tòi về các chủng tộc ta phải vận dụng kiến thức khoa học chính xác của ngành *Chủng tộc học* (Anthropologie physique). Riêng về nguồn gốc của một chủng tộc thì khoa học chỉ nhìn nhận 3 chứng tích sau: Khoa chủng tộc học, Khoa khảo tiền sử, Khoa ngôn ngữ tỷ hiệu (Études comparatives des Langues).

Theo ông trên thế giới ngày nay không còn chủng tộc nào là thuần chủng. Ngay cả trên cao nguyên của nước ta có người Thượng mà ta cứ ngỡ là thuần chủng, nhưng thực sự họ đã lai giống đến nhiều lần rồi. Về vấn đề nguồn gốc dân Việt, ngôn ngữ Việt, từ lâu đã có những nhà bác học Pháp thuộc viện Bác Cổ Viễn Đông, các sử gia, ngữ học gia, giáo sư Việt Pháp khổ công tìm tòi nghiên cứu, nhưng vẫn chưa tìm được một giải đáp thoả đáng. Và họ đã đưa ra một số ức thuyết khá hỗn loạn:

Ông Kari Himy cho rằng tiếng ta có bà con với tiếng Môn.

Ông H. Maspe'ro bỏ Việt Ngữ vào chung với Thái ngữ.

Ông E. Souvignet cho rằng tiếng Việt có liên hệ với Mã Lai.

Ông Reynand nhấn mạnh về ngữ vựng Miền Việt giống nhau quá nhiều.

Giáo sư Lê Ngọc Trụ và sử gia Nguyễn Phương khẳng định tiếng ta là tiếng Tàu.

Sử gia Phạm Văn Sơn kết luận Việt chủng là một chủng tộc, một ngôn ngữ riêng biệt.

(Tĩnh Túc – Nguồn gốc tiếng Việt)

Ba sinh hương lửa

“Ba sinh” do chữ “tam sinh”, nghĩa là duyên tiền định từ kiếp này sang kiếp khác. Tích nhà Đường (618-907) có nhà sư tên Viên Trạch đi chơi cùng bạn gặp một bà bán nước, Viên Trạch nói: “Người đàn bà này đã có mang 3 tháng đợi tôi vào làm con. Nay gặp ở đây, không thể nào trốn được. Mười ba năm sau hẹn gặp bạn lại tại chùa Thiên Trúc”. Chiều đó sư Viên Trạch mất.

13 năm sau, bạn đến chùa Thiên Trúc ở hàng châu, thấy một cậu chẵn trâu hát rằng: “*Tam sinh* thạch thượng cữu tình hồn... “.

(Nguyễn Tử Quang – Diễn hay tích lạ)

Văn hóa thể hiện qua tiếng nói

Tiếng Việt được các nhà ngữ học xếp vào ngữ tộc Nam - Á gồm 150 ngôn ngữ được chia làm 4 chi tộc căn cứ theo địa dư:

- Chi Mun-đa với tiếng nói Trung và Tây Bắc Ấn Độ.
- Chi Môn-Mên với tiếng nói Miền Điện và Cao Mên.
- Chi Mường-Việt với tiếng nói Mường và Việt.
- Chi Mã Lai và các hải đảo.

Theo thời gian tiếng Mường cổ và tiếng Việt cổ tách ra làm hai.

Tuy nhiên theo những cuộc di dân, người Việt vào đến Hóa Châu, pha lẫn giọng Mường và Chăm thời ấy để có tiếng Trung bây giờ.

Đồng thời cũng theo những cuộc di dân kế tiếp, người Việt vào đến vùng đồng bằng sông Cửu Long, pha lẫn giọng Nam Dương và Mã Lai thời ấy để có tiếng Nam.

(Mặc Giao – Văn hóa Việt)

Chữ nghĩa...”*du đãng*”

Lạc Việt tên gọi Bách Việt xuất hiện đầu tiên trong Sử Ký của Tư Mã Thiên, ông kê cứu theo sách Lộ Sử của La Tất, với nhóm man di trồng lúa nước, mà người Trung Hoa gọi là...”lạc”. Từ chữ lạc có Lạc Việt để có lạc vương, lạc hầu, lạc tướng. Với chủng Bách Việt thì “bách” đây không có nghĩa là “một trăm” mà có nghĩa là “không đếm được”. Thơ thần một cõi thì như Nguyễn Bính với “Minh đi trăm núi nghìn sông - Ngờ đâu mang cả lạnh lùng sang Nam”, nào có ai bắt bẻ gì đâu. Rõ ra hơn chủng Bách Việt có cả hàng trăm bộ tộc, chi tộc, thị tộc, trong đó có chủng Yue. Lạc Việt là một bộ tộc lớn của chủng Yue này, gồm cả chục chi tộc, thị tộc với tiếng nói, địa bàn khác nhau.

Họ là những dân du mục nay đây mai đó, đau một cái là với cổ ngữ Hoa, họ lại gọi là dân...”*du đãng*”, vì là cổ ngữ, nên chẳng mấy ai bận tâm..

Chữ nghĩa làng văn

Mở đầu bài báo “Quan niệm của tôi đối với văn chương”, cụ Phan Bội Châu đã trích từ tác giả Tỳ Viên:

“*Mỗi phạn bất vong duy trúc bạch
Lập thân tối hạ thị văn chương*”.
[*Công ở non sông thiêng tác dạ
Thân nhờ bút mực quá hèn trai*]

Và người sau hiểu là “*Đừng đại dột dần bước, lập thân bằng văn nghiệp* “. Điều bất ngờ là có vẻ cụ Phan Bội Châu đã sửa thơ Tỳ Viên. Cụ chỉ nhớ ang áng và dùng những từ gần gũi với từ gốc?

Mỗi phạn bất vong duy trúc bạch
Lập danh tối tiểu thị văn chương

Ta thấy câu thứ hai có hai từ khác với trích dẫn của cụ Phan Bội Châu là danh/thân, tiểu/hạ.

Văn học Việt Nam trong và ngoài nước

Những câu hỏi rất cũ đặt ra cho người cầm bút như Viết cho ai? Viết cái gì? Viết như thế nào? Bây giờ vẫn còn có thể đặt lại trong một ý nghĩa mới. Nó không chỉ đúng cho người cầm bút hải ngoại mà theo Nguyễn Mộng Giác, nó còn đúng cả cho người cầm bút trong nước nữa. Ông kể xem một tạp chí hay một tuần báo văn chương trong nước, ông cảm thấy bị xúc phạm khi đọc hồi ký hay truyện ngắn của những cây bút Miền Bắc dùng những nhân xưng miệt thị như “y”, “hắn”, “chúng”, “bọn ngụ”, “thằng ngụ” y như trong thời chiến tranh. Rõ là người viết văn ấy viết cho họ đọc với nhau, bất kể những thay đổi trong hơn một phần tư thế kỷ qua.

Theo nhà nghiên cứu phê bình văn học Nguyễn Hưng Quốc thì trong văn hoá chiến tranh có ba điều đáng kể nhất: “chủ trương phi-nhân hoá kẻ thù, mỹ học về bạo động và đạo đức học về sự phá hoại”. Và trong quá trình phi-nhân hóa kẻ thù người ta tìm cách tước bớt chất người của kẻ thù bằng một hệ thống đại từ nhân xưng cực hạn chế: “thằng”, “con” và “mụ”. Những biện pháp phi-nhân hoá kẻ thù như thế làm cho hành động giết người được miễn trừ trách nhiệm đạo đức: giết kẻ thù chỉ là giết một khái niệm, một con thú hay một kẻ chưa thành người vậy thôi”.

(Phỏng theo Nguyễn Xuân Hoàng và Nguyễn Hưng Quốc)

Chữ nghĩa làng văn

Tô Hoài đặc biệt rất chú ý học chữ. Ông chê nhiều người viết văn bây giờ thiếu chữ và dùng chữ rất ẩu. Nhiều chữ họ không hiểu. Làm văn thì phải học chữ. Có cách học và chịu khó thì lúc nào cũng học được. Ngôn ngữ Việt Nam rất phong phú về những từ tế nhị như những từ chung quanh chuyện ăn, uống, chết... Ông biên soạn một cuốn từ điển về từ ngữ các nghề nghiệp.

Như tiếng Việt ta có chữ “ăn nằm” rất hay, tránh nói thô.
Nên phân biệt “mòm với miệng”, nói “miệng” sang hơn nói “mòm”.
Cờ nhà chùa thì phải gọi là cờ “điều”, chứ không phải là cờ đồ.
Sơn đen phải gọi là sơn “then”, quần đen thì phải gọi quần “thâm”.

Có một chuyện rất vui là vào năm 60, Phạm Văn Đồng đề xướng một cuộc vận động gọi là “Gìn giữ sự trong sáng của tiếng Việt”. Ông triệu tập một số nhà văn, nhà ngôn ngữ đến trao đổi về vấn đề này. Tô Hoài không được mời vì bị coi là viết sai tiếng Việt, sai ngữ pháp, nghĩa là vi phạm vào sự trong sáng của tiếng Việt (!). Chính Tô Hoài nói cho tôi (Nguyễn Đăng Mạnh) biết chuyện này.

Yêu nhau...

*Yêu nhau cởi áo ý à cho nhau....
Về nhà cha mẹ hỏi ý a
Qua cầu qua cầu ...ý a qua cầu gió bay?*

Trước đây 50 năm, tôi được hiểu bài dân ca này một cách hết sức cù lần [cả quỳnh] như sau đây: Là có một đôi trai gái ở nhà quê ở tuổi dậy thì và thường hẹn hò nhau ở địa điểm nào đó để tâm tình. Khi chia tay cô nàng cởi áo trao cho chàng trai mang về nhà, lâu lâu mang áo ra ngửi một cái để tưởng nhớ mùi hương cho nó đỡ nhớ và cũng chỉ nghĩ được có như thế? và anh chàng con trai bắt chước y vua Dục Tôn Tự Đức :

*Đập cổ kính ra tìm lấy bóng
Xếp tàn y lại để dành hơi*

Nhưng bây giờ ở vào tuổi hơn sáu mươi, mọi chuyện theo thời gian mà thay đổi, từ từ được bật mí hết sức tình cờ và tôi được giác ngộ, nếu không thì mang cái hiểu biết vừa nông cạn xuống lỗ. Sang Mỹ, tôi làm việc ở một hãng không được nghe nhạc. Bỗng một ngày, có một cô mới vào làm, ỏn ẻn: *“Yêu nhau cởi áo ý à cho nhau? về nhà cha mẹ hỏi ý a qua cầu qua cầu...gió bay.....”*. Cô này trẻ và dễ coi nên được nhiều anh chú ý hơn? Nên không được các cô khác ưa lắm, thế rồi một hôm cô ta hát xong, một cô khác hát tiếp theo: *“Yêu nhau ý a cởi...quần cho nhau?”*

Câu này như một cái dùi trống, đánh một cái thực mạng vào đầu tôi? Tôi đã hiểu... Xin thưa đây là chính bản thân tôi hiểu, chứ không phải người khác hiểu và cũng không phải là ai ai cũng hiểu như vậy. Thế là bài dân ca nghe từ trước đây 50 năm từ hồi xưa hồi xưa được...hiểu trong cái đầu của tôi như sau:

“...Là trong một đêm trăng thanh gió mát, chàng với nàng hẹn hò nhau, ở một nơi thanh vắng nào đó không có người thứ ba lai vãng, *“yêu nhau cởi áo ý à cho nhau”* hành động cởi áo này là của đấng nam nhi sử xự với khách má hồng. Chứ không phải khách má hồng cởi áo, còn câu hát tiếp theo *“về nhà cha mẹ hỏi qua cầu gió bay”* chỉ làm cho bài hát thêm phần...tối nghĩa và thơ mộng thế thôi. Chứ thực tế chả có anh chàng cù lần nào mà mang áo của nàng về nhà mà làm cái gì?...”

Còn yêu nhau ý a *“cởi quần cho nhau”* là rõ ý hiện thực quá rồi? Bổ sung cho câu đầu cởi áo. Bài hát vừa ý nhị vừa có duyên nhưng rất tiếc mãi đến năm hơn sáu chục tuổi mới hiểu nhờ cô gái làm cùng chỗ...

(Chu Vương Miện – Yêu nhau cởi áo cho nhau)

Giai thoại làng văn

Khi Lê Xuyên đang viết truyện dài Chú Tư Cầu. Độc giả thích thú theo dõi tình tiết diễn biến câu chuyện mỗi ngày. Chuyện hấp dẫn đến mức trong quán cà phê người ta cũng bàn tán, đoán già đoán non tình huống sắp xảy ra của một cặp tình nam nữ nhà quê. Chẳng biết cái gã nông dân quê mùa chất phác có “làm thật” được con nhỏ kia không? Lê Xuyên cũng ra ngồi quán cà phê, lắng nghe người ta bàn tán về cái truyện của mình. Nếu người ta tiên đoán tình huống sắp tới sẽ xảy ra thế này, thì ông sẽ lái câu chuyện sang hướng khác. Cứ thế, ông gây cho độc giả nhiều lý thú bất ngờ. Ông lại có tài viết đối thoại. Hai người nói qua nói lại một cách rất ỡm ờ, có lúc tưởng xấp lại gần làm cái chuyện truyền giống tự nhiên của loài người. Nhưng không, họ cảm thấy bẽn lẽn, và tiếp tục ỡm ờ nữa. Ông kéo dài cuộc đối thoại đến mấy chục trang. Vào thời Lê Xuyên, viết truyện dài cho nhật báo, tính dòng ăn tiền. Càng viết đối thoại, càng xuống dòng nhiều. Có khi mỗi dòng chỉ vài chữ. Và dĩ nhiên, nhiều dòng thì nhiều tiền.

Lê Xuyên cũng mất rồi. Vài tờ báo hải ngoại đăng lại bài của ông như một niềm... hoài cổ

(Lâm Chương – Tán gẫu trong quán cà phê)

Tuyển tập thơ đầu tiên

Lê Quý Đôn soạn bộ *Toàn Việt thi lục*, sách soạn xong năm Mậu Tý 1768 thời vua Lê Hiển Tông. Gồm 20 quyển với 897 bài thơ của 73 tác giả từ thời Lý đến thời Trần.

Lê Quý Đôn người làng Diên Hà, trấn Sơn Nam hạ (Thái Bình). Ông đỗ Bảng nhãn thời vua Lê Hiển Tông và là tác giả những bộ *Kiến văn tiểu lục*, *Vân đài loại ngữ*...v..v..

(Phùng Thanh Chủng – “*Hợp tuyển thơ*” đầu tiên ở nước ta)

Nguồn gốc tiếng Việt V

Khi nhắc đến nguồn gốc của Việt ngữ, ông Phạm Thế Ngũ cũng có nêu giả thuyết là người Việt có cùng tông tổ với người Mường, vì các nhà khảo cổ, khi xét về phong tục, lịch sử cũng như ngôn ngữ của người Việt, đã thấy có rất nhiều điểm giống với người Mường. Hiện nay, trong tiếng Việt có rất nhiều tiếng tương tự với tiếng Mường, và có thể xem đó là hình thức tối cổ của tiếng Việt tương đương, thí dụ :

Một hai ba trời đất núi sông trâu gà tầm ăn lá dâu

Móc hai pa tlòy tất nỳ không tlu kà thăm ăn lá tô

Thứ tiếng cổ ấy, về sau, trong ngôn ngữ người Việt, thu nhận thêm những yếu tố vay mượn của các chủng tộc lân cận mà trở thành tiếng Việt. Và ông kết luận rằng: "Dân tộc Việt Nam là kết quả tạp chủng và lai lẫn với các dân tộc đã sinh sống trên bán đảo Đông Dương, và tiếng Việt là kết quả tạp lẫn của nhiều thứ tiếng của các dân tộc ấy."

(Nguồn: Tĩnh Túc)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ lỗ

Trên trời mây trắng như bông
Ở giữa cánh đồng *mông* trắng như mây

Tiếng Bắc tiếng Nam

Một hôm bố tôi, ông còn cao hứng bảo khi nào nàng bạn gái tôi nấu cơm Nam kỳ cho gia đình cùng ăn. Cô nàng hí ha hí hửng nói liền :

- Dạ ! (lại dạ!), để bữa nào cháu nấu bún(g) mắm dzới thịt heo ba rọi cho bác ăn(g), bún(g) mắm thịt ba rọi Trà Dinh ngoong nhức miền Nam nghe bác!
- Sao ? cô muốn bún(g) hả ? Lỗi tai tôi đây này, muốn bún(g) bao nhiêu thì cứ bún(g) đi !

Thế là cả nhà cháu được một trận cười nắc nẻ. Nào đã hết đâu, mẹ cháu chợt bảo:
- Cháu xuống bếp lấy cho bác mấy cái “cùi đĩa” với cái “muôi” để trong ngăn kéo đấy!

Nàng ngớ ra, cứ như được nghe tiếng...Tây, nhìn cháu cầu cứu. Cháu cười hi hi khoái tử, ra cái điều thông thái giải thích ngay :

- Cái “cùi đĩa” Nam kỳ kêu là cái “muỗng”, tại Bắc kỳ sống lâu với bọn Tây, chúng nó gọi là “la cuiller” thì Bắc kỳ gọi luôn là cái “cùi đĩa” cho tiện. Còn cái “muôi” Nam kỳ kêu là cái “vá”, chữ “vê” thì đọc là “dê” cho nên gọi là cái “dzá”, phải không ?

Nàng đỏ mặt, bĩu môi : *“Cái đồ dzô dziêng, tui đi dzĩa à ghen !”*

(Nguyễn Hữu Huân – Cái duyên Nam Bắc)

Tục ngữ Ta và Tàu

Bút sa gà chết

Hắc bút tả bạch chỉ, nhất tự định sinh tử
(Giấy trắng mực đen, một chữ định sống chết)

(Nguyễn Lập Sơn – Dư Phát Linh)

Tiếng Huế...

Từ Huế trở ra Hà Tĩnh, Nghệ An, giọng nói nặng dần với:

- Dầu sắc nghe như dầu hời.
- Dầu huyền nghe như dầu nặng.

Về âm sắc: âm nọ đọc trại qua kia, trại cả mẫu âm lẫn phụ âm và đầu từ: *nêm mới* (nên muối), *keng bù* (canh bầu), *háng nác* (hứng nước), *cắm* (cẩn), *nóai* (nói), *cáy* (cái), *dư* (như), *ông* (ông), *không* (không), *dà* (nhà), *tổ quác* (tổ quốc) và...

...“yêng êm mềng” là...anh em mình.

(Lê Văn Lân – Thổ âm xứ Huế)

Chữ nghĩa làng văn

Phê bình bài trả lời phỏng vấn của ông Hoàng Ngọc Hiến (giáo sư đại học, nhà nghiên cứu văn học tại Hà Nội) trên Talawas, ông Trần Mạnh Hảo nhắc một câu nói của ông Hiến: “Theo tôi (Hoàng Ngọc Hiến), dùng tiếng Việt chính xác mới là yêu tiếng Việt, mà cái yếu nhất trong văn học Việt Nam từ 1945 đến nay không chính xác về từ ngữ. Toàn dùng những từ chung chung, từ khuôn sáo, không chọn được từ chính xác.”

(Nguyễn Xuân Hoàng - Văn học Việt Nam trong và ngoài nước)

Văn hóa ẩm thực: Lợn, bần, vó, lù

Theo Vũ Bằng qua Miếng ngon Hà Nội: “Có phải ở trong Nam người ta gọi hủ lợn là “sà bần” không? Thực là kỳ lạ: cũng thuộc vào loại hủ lợn, Tàu có “tả pín lù”, Tây có “lâm vó”, mà ở đây thì có “sà bần”; ba thứ này, cũng như hủ lợn, đều do các thứ ăn đồ lộn lại với nhau nấu chín lên, nhưng tại sao ăn vào tôi vẫn thấy một cái gì “khang khác”, không làm cho mình mất nguyện hoàn toàn?”.

Hủ lợn âm Hán Việt là cái hoả lò. Theo tên gọi thì có thể suy ra rằng trong bữa ăn ngày xưa, nồi hủ lợn được để trên hoả lò, đặt trước mặt mọi người.

(Nguyễn Dư - “Cao lầu, hủ lợn, loạn... sà bần”)

Chữ nghĩa thập niên 20

Lương Ý Nương với bài thơ *Tiêu tương* có những câu:

Quân tại Tương giang đầu
Thiếp ở Tương giang vĩ
Tương tư bất tương kiến
Đồng âm Tương giang thủy

Nghĩa là: Chàng ở đầu sông Tiêu tương, thiếp ở cuối sông Tiêu tương, nhớ nhau không thấy nhau, cùng uống nước sông Tiêu tương. Cho nên chữ “đầu cuối Tiêu tương” ý nói là tương tư nhau.

(Phan Mạnh Danh – Thập tứ hàn)

Giai thoại làng văn

Huy Cận viết xong bài thơ *Đoàn thuyền đánh cá*, trong đó có hai câu:

Cá nhụ, cá chim cùng cá đé
Cái đuôi én quẫy trắng vàng chóc

Thợ sắp chữ sắp sai mất một chữ, thành:

Cá nhụ, cá chim cùng cá đé
Cái đuôi em quẫy trắng vàng chóc

Chữ “Cái đuôi én” thành “Cái đuôi em”.

(Nguyễn Cẩm Xuyên – Lá trúc che ngang mặt chữ điền)

Tiếng Việt cổ

Cui cú: heo, lợn
Xẻ: chẻ

Chữ nghĩa dân gian!

Thành ngữ “Cóc được ăn”...nghĩa là gì?
Cụ nào hanh thông mách dùm...

Văn học miền Nam (VI)

Gần đây, chúng tôi cố gắng đưa vấn đề Văn học miền Nam trở lại văn đàn, vì có những người thực sự yêu văn chương ở trong nước muốn tìm hiểu về những tác giả và tác phẩm đã bị loại trừ sau 30/4/1975. Chúng tôi xin giới thiệu Vương Trí Nhàn, một trong những nhà phê bình

miền Bắc đã không ngừng tiếp cận với văn học miền Nam từ thời kỳ phân chia Nam Bắc đến ngày nay.

Thụy Khuê: Nếu so sánh sinh hoạt văn học hiện nay ở trong nước với sinh hoạt văn học miền Nam trước 75, anh có thấy điểm tương đồng nào giữa hai nền văn học này?

Vương Trí Nhàn: Nghe thấy lạ song có cảm tưởng là văn học ở trong nước hiện nay đang có nhiều điểm giống như Văn học miền Nam trước 75, kể cả sự phát triển văn hóa đại chúng, kể cả sự học đòi nhiều lúc hơi xô bồ, tuy tiện đối với phương Tây, cái mệt mỏi của con người, nỗi băn khoăn của người trí thức để có một nền văn học khác đi, trí tuệ hơn mà cũng là hiện đại hơn. Nhiều lúc ở Hà Nội này, tôi đọc và cảm thấy có những hiện tượng quanh mình tôi đã gặp một lần đâu đó, sau nhớ lại hóa ra tôi đã đọc ở Sài Gòn trước năm 75, thời ấy bên cạnh *Bách Khoa*, bên cạnh *Văn*, đã có đủ thứ nhồn nháo, nhố nhăng, tùy tiện rất buồn cười khiến nhiều người phải kêu trời. Về hội nhập mà nói, so với văn học trong cả nước hôm nay, văn học miền Nam cũng đã đi trước.

Ngoài sự trì trệ, ấn tượng chính của tôi về đời sống văn học trước mắt là các nhà văn trẻ đang muốn thay đổi, họ cũng không muốn viết, không muốn sáng tác như những người đi trước như bọn tôi nữa. Thế nhưng sự chuẩn bị không có. Thiếu sự chuẩn bị như thế, dĩ nhiên lỗi không chỉ ở lớp trẻ mà là ở lớp người đi trước, chúng tôi đã không góp phần chuẩn bị cho họ. Thành ra, ngay ở phương diện này, các nhà văn trẻ cũng có thể tìm thấy trong các tác phẩm của các nhà văn miền Nam, những ví dụ, những bài học. Để học theo có, mà để rút kinh nghiệm cũng có, theo hay tránh thì đều là những bài học hữu ích cho công việc của họ.

(Thụy Khuê: Nói chuyện với nhà phê bình Vương Trí Nhàn)

Chữ nghĩa Nam, Bắc

Nam tròm tròm ăn vụng, Bắc len lén ăn vèn
Nam toe toét "hồng chịu đèn", Bắc vắn mình "em chả"

Văn khảo

Khảo cứu văn học, tức văn khảo, là khoa nghiên cứu về văn học, truy tầm tận gốc rễ (nghiên: nghiên nhỏ ra) về lịch sử, nghệ thuật, văn bản để giải thích, đánh giá những sự kiện, tác phẩm, tác giả, trào lưu, thời kỳ văn học. Văn khảo được chia ra làm 3 ngành chính là: *văn học sử*, *phê bình văn học* và *lý luận văn học*.

Ngoài ra còn có những ngành phụ như phương pháp luận văn khảo như quy nạp, diễn dịch, tổng hợp, khái quát, phân tích, so sánh..., tâm lý học văn học, xã hội học văn học, nghiên cứu cấu trúc, phương thức thực hiện nội dung tác phẩm.

Để hỗ trợ cho 3 ngành chính của văn khảo có các môn phụ như văn bản học, thư mục học...v..v..

(Trần Bích San – Văn khảo khái luận)

Chữ nghĩa làng văn

- Bếp *núc*: nhân dân ta gọi *ông núc* hoặc *ông đầu rau*, thường đắp bằng đất sét để tạo thành kiềng. Ba ông núc đứng riêng nhưng rất vững như kiềng ba chân dùng để đun nấu ở nông thôn.

Tiếng Nam...

Vào đến trong Nam, tuy không nói ngọng phụ âm đầu từ, song họ lại nói trại phụ âm đầu từ. Cũng như đọc trại những mẫu âm, thay dấu làm thay đổi giọng nói, như:
“Nè, ăn Hai, tui qua đây là có chiện”.

Hay:

“Mèng đéc ơi, thằng chả thiệt dô diên”.

Hoặc giả như:

“Khi không nó làm như tui quen biếc nó hời nảo”.

Và cuối chuyện thì:

“Thiệt lằng xọc, thúí hoắc. Thôi tui dĩa nghe ăn Hai”

(Đỗ Quang Vinh - Tiếng Việt tuyệt vời)

Văn học sử II

Văn học sử nhằm nghiên cứu về sự hình thành và phát triển của nền văn học. Đó là cái đích cần được khám phá đưa đến việc trình bày trung thực toàn diện bộ mặt của văn học. Nhưng không chỉ có mô tả, liệt kê mà phải đi sâu vào việc hệ thống hóa, đúc kết và giải tích các xu hướng, các trào lưu cùng những thành tựu và nhược điểm của từng giai đoạn văn học. Những bài hiệu đính cổ văn của Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố trên tạp chí Tri Tân mới chỉ là những mảnh vụn văn học sử. Việt Nam Cổ Văn Học Sử (1941) của Nguyễn Đồng Chi tuy chưa hẳn là một quyển văn học sử đúng nghĩa nhưng đã cung cấp tài liệu văn học từ nguồn gốc đến đời Trần, Hồ. Đây là *một tác phẩm về sử văn học đầu tiên*. Bộ Văn Học Việt Nam của Ngô Tất Tố mới hoàn tất được Văn Học Đời Lý và Văn Học Đời Trần (1942) rất sơ sài và thiếu phương pháp. Việt Nam Văn Học Sử Yếu (1944) của Dương Quảng Hàm đề cập từ văn chương bình dân đến 1940, tuy rất khái quát nhưng là bộ văn học sử đầu tiên nghiên cứu công phu và có phương pháp.

Bộ Việt Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên (1961-1965) của Phạm Thế Ngũ tuy soạn thảo đầy đủ nhưng còn sơ lược. Bảng Lược Đồ Văn Học Việt Nam (1967) của Thanh Lăng là sơ lược lịch sử văn học Việt Nam, một cái nhìn tổng quan về diễn tiến của văn học từ khởi thủy đến hiện đại (từ thế kỷ 13 đến 1945).

Ở hải ngoại, bộ Văn Học Miền Nam 1954-1975 (1986) của Võ Phiến tuy chỉ viết về lịch sử văn học của một thời kỳ nhưng nghiên cứu có phương pháp. Điều kiện sinh hoạt văn học như bối cảnh xã hội, chính trị, kinh tế, môi trường trong đó nhà văn sống và sáng tác lần đầu tiên được đem ra phân tích. Yếu tố độc giả, xuất bản, cũng như thành phần, phái tính, mức sống, lối sống, thế giá của các tác giả cũng được đề cập đến.

(Trần Bích San – Văn khảo khái luận)

Cải tạo tiếng Việt

Tiếng Việt có ưu điểm của nó nhưng cũng làm cho người ngoại quốc muốn nghiên cứu phải bối rối về việc sử dụng uyển chuyển các từ ngữ mà chẳng cần văn phạm và năm dấu Việt độc đáo không có trong ngôn ngữ nào trên thế giới. Có thể vì lẽ đó tác giả Phụng Nghi trong cuốn *100 Năm Phát Triển Tiếng Việt* đã dành hẳn một chương để bàn chuyện có nên bỏ một trong hai dấu hỏi (?) ngã (~) trong tiếng Việt không?

Ông dẫn chứng ba khuynh hướng khác nhau về vấn đề này là *khuyh hướng chỉ dùng một dấu trên toàn quốc, khuyh hướng dùng một dấu riêng tại miền Nam và khuyh hướng giữ nguyên trạng không cần thay đổi*.

Hai dấu hỏi và ngã có nghĩa khác nhau, dùng trong những trường hợp khác nhau không thể đồng hóa thành một được. Nếu câu nói: “Anh nỡ bỏ cô ấy mà không nghĩ tới tình nghĩa những năm qua sao?” mà viết toàn một dấu hỏi là “Anh nỡ bỏ cô ấy mà không nghĩ tới tình nghĩa những năm qua sao?” thì chắc cả trăm năm nữa cũng khó có thể quen tai. Nếu báo Tuổi trẻ chủ trương chỉ viết một dấu cho dễ thì cũng nên theo những anh bộ đội nói ngọng không phân biệt được hai chữ “L” và “N”, mà bỏ một chữ “L” đi. Khi đó học trò viết “Nu na nu nong cái Bồng nằm trong cái Ong nằm ngoài” hoặc là “Não nính nệ nàng Náng nên nàng Nủ nấy nong nợn nuôn nuôn” đều được coi là đúng chính tả. Và nhân tiện cũng bắt chước giọng đọc của người miền Nam tất cả những chữ bắt đầu bằng V đều viết thành D cho tiện việc mặc dầu trong Nam đồng bào dù đọc là D nhưng vẫn viết V trùng phóc (la ve).

Học chữ hay muốn nói cho đúng thì cũng phải chịu khó nên không thể ngại khó mà đơn giản hóa quá mức đến thành thiếu sót, thiếu nghĩa. Không thể viện cớ đơn giản để mà đưa đề nghị bắt chước người Mỹ chỉ cần xưng hô bằng hai tiếng I, You cho tiện để bỏ hết những từ ông, bà, cô, bác, chú, thím, cậu, dì... thân thương, độc đáo của Việt ngữ.

(Đặng Trần Huân - Chuyện cải cách tiếng Việt)

Người Việt người Tàu

Người Việt đừng bao giờ tặng quà cho người Tàu cái đồng hồ treo tường.
Vì “*đồng hồ treo tường*” thì tiếng Hán là “*tổng chung*”.
Mà “*tổng chung*” là ... “*đưa đám ma*”.

(Quách Xuân Sơn – Người Hoa, đồng âm và đầu óc dị đoan)

Giai đoạn phiên âm

Về nguồn gốc, có lẽ câu sau đây là “*một dòng chữ xuất hiện đầu tiên*”, trong tiến trình hình thành chữ Quốc ngữ.

" Con gno muon bau tlom laom Hoalaom chian ".

Câu này, theo giáo sĩ Christofora Borri, là câu mà các giáo sĩ đang trong đã dùng trước khi ông có mặt tại đây, nó có nghĩa là :

Con nhỏ muốn vào trong lòng Hoa Lang chăng?

Danh từ Hoa Lang, không rõ do đâu mà có, nhưng đó là danh từ do người Việt Nam thời bấy giờ dùng để chỉ cho *người Bồ Đào Nha*, và sau đó được dùng để gọi chung các nhà truyền giáo Tây Phương.

Như vậy câu trên là câu các nhà truyền giáo Tây phương muốn hỏi một người Việt rằng : “ *Muốn vào đạo Thiên chúa chăng ?* ” Vì lẽ câu nói không diễn tả được rõ ý nên Linh mục Buzomi đã sửa lại như sau : “ *Muon bau dau Christiam chian?* ” (Muốn vào đạo Christiang chăng?). Đây là câu trích trong quyển sách của Christoforo Borris xuất bản năm 1631 tại La Mã, viết bằng chữ Ý.

(Huỳnh Ái Tông - Nguồn gốc chữ Quốc ngữ)

Trích...“Tập làm văn”

Đề: Tả con gà.

Nhà em có 1 con gà. Nó là giống gà Đông Cảo. Nó to bằng con gà gì. Nó nặng từ 8-10 kg... nên chả hiểu nó là giống gà gì. Cứ sáng sớm thức dậy, con gà trống nhà em nó đều nhảy phốc lên cây rơm, gáy ò ó o.

Gáy xong hồi dài nó lấy hai cánh vỗ phành phạch vào mông đít.

Sáu khắc

Bài phú *Gái nhớ thi* của một tác giả vô danh có câu:

*“Buồn bã nhé, trăng thâu bóng lọt, đêm năm canh, ngày sáu khắc, những mơ màng.
Rầu rĩ thay nhị rửa hoa tàn, xuân một khắc nghìn vàng không đổi lạ”.*

Sáu khắc tức là sáu giờ của ta ngày xưa. Theo cách tính giờ xưa kia thì nửa đêm bắt đầu giờ Tý đến giờ Hợi, một ngày chia làm 12 giờ, theo tên 12 chi: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Do đó mỗi ngày từ sáng đến tối có sáu khắc.

Nét đặc biệt trong tiếng Huế

Xin được thêm một câu ngắn ngắn gần như rặt thổ ngữ của Huế mà, nếu không có . . . thông dịch viên gốc Huế hoặc Huế rặt, e rằng khó mà... đã thông cho được:

"Thưa cụ mẹ, bố con vào rừng rút mây về đan rá (hoặc nia), bố con thấy con cọt, vậy mà chẳng biết sao; con cọt chạy trốn, chạy lẹ lắm; bố con mừng quá. Giờ mẹ con đang cúng con gà, cụ mẹ qua chút xíu cho vui."

(Thưa cậu mẹ, bố con vào rừng rút mây về đan rá (hoặc nia), bố con thấy con cọt, vậy mà chẳng biết sao; con cọt chạy trốn, chạy lẹ lắm; bố con mừng quá. Giờ mẹ con đang cúng con gà, cậu mẹ qua chút xíu cho vui)

Khó hiểu chưa ?!

(Nguồn ĐatViet.com)

Văn học miền Nam (VII)

Gần đây, chúng tôi cố gắng đưa vấn đề Văn học miền Nam trở lại văn đàn, vì có những người thực sự yêu văn chương ở trong nước muốn tìm hiểu về những tác giả và tác phẩm đã bị loại trừ sau 30/4/1975. Chúng tôi xin giới thiệu Vương Trí Nhàn, một trong những nhà phê bình miền Bắc đã không ngừng tiếp cận với văn học miền Nam từ thời kỳ phân chia Nam Bắc đến ngày nay.

Thụy Khuê: Chắc anh cũng đồng ý là mặc dù giới trẻ trong nước hiện nay không có cơ hội trực tiếp tiếp xúc với Văn học miền Nam, nhưng nếu chúng ta nhìn kỹ, thì chúng ta vẫn thấy có một vài ảnh hưởng nào đó của Văn học miền Nam trên một số tác giả trẻ hiện nay. Vậy anh có thể lý giải cụ thể thế nào về hiện tượng này?

Vương Trí Nhàn: Mặc dù có bị đẩy vào bóng tối, những phần tốt đẹp trong Văn học miền Nam vẫn như mạch nước ngầm len lỏi xuyên thủng vào đời sống văn hóa trong nước. Ví dụ như thơ, các hội thơ gần đây đã thường đưa Thanh Tâm Tuyền lên thành một tìm tòi của thơ thế kỷ XX ở Việt Nam và trong dư luận miệng tức là trong các cuộc trao đổi, mọi người trông vào các tìm tòi của các nhà thơ ở miền Nam trước 75 như những bước khai phá tiếp tục *Thơ Mới*, để tìm tới một giai đoạn mới của thơ và để thơ Việt Nam hội nhập thế giới.

Đi với thế giới đang là chuyện sinh tử của nền thơ trong nước nhất là thơ trẻ. Tôi cho là việc này đã được các nhà thơ ở miền Nam trước 75, giải quyết một cách tự nhiên, một cách liên tục, một cách rộng rãi, nó như một lối đi đã mở, ai có sức thì đi tiếp. Mà đâu chỉ riêng có thơ. Nhiều vấn đề lớn như *thế nào là tiểu thuyết, văn xuôi đi về đâu, chấp nhận phương Tây thế nào thể hiện quan hệ cá nhân, xã hội ra sao* - trước các vấn đề ấy các nhà văn miền Nam trước 75 đều đã thể nghiệm, các nhà văn trẻ bây giờ nếu đọc hẳn sẽ có nhiều gợi ý.

(Thụy Khuê: Nói chuyện với nhà phê bình Vương Trí Nhàn)

Trích...“Tập làm văn”

Đề: Tả ông nội

Nhà em có nuôi một ông nội, ông nội suốt ngày chẳng làm gì cả chỉ trùm chần ngủ, đến bữa ăn ông ló đầu ra hỏi: Cơm chín chưa bây?

Hồn bướm mơ tiên

Tựa đề *Hồn bướm mơ tiên* của Khái Hưng đã có trong bài thơ của vua Lê Thánh Tông, khi vua ghé qua chùa Ngọc Hồ ở thôn Thanh Ngô. Tới chùa vua thấy cảnh trí u nhã, hoa cỏ xanh tươi, lại nghe ni cô tụng kinh giọng trong như nước suối, uyển chuyển lạ thường, khiến người nghe như phiêu diêu trong miền cực lạc. Vua cảm xúc, đề lên vách chùa hai câu thơ:

Chày kinh một tiếng tan niềm tục

Hồn bướm ba canh lẫn sự đời

Ni cô xem, chê hai câu thiếu ý tả cảnh thực và sửa lại:

Gió thông đưa kệ tan niềm tục

Hồn bướm mơ tiên lẫn sự đời

(Trần Văn Sơn – Những giai thoại văn học VN)

Chữ nghĩa Bắc, Nam

Bắc ngồi bia bọt, Nam nhậu lade

Bắc bụi bụi lạc rang, Nam thơm thơm đậu phụng